

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI ĐĂNG KÝ NHẬN CHA, MẸ, CON

Kính gửi: ⁽¹⁾ Ủy ban Nhân dân TP. Biên Hòa - Đồng Nai

Họ, chữ đệm, tên người yêu cầu:

Nơi cư trú: ⁽²⁾

..... Tỉnh/Chiết/Giang/Trang Quốc

Giấy tờ tùy thân: ⁽³⁾

..... ngày cấp 05/7/2022, Trang Quốc

Quan hệ với người nhận cha/mẹ/con: ⁽⁴⁾

Đề nghị cơ quan công nhận người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên:

Ngày, tháng, năm sinh: 02/11/1967

Giới tính: Nam Dân tộc: Hán Quốc tịch: Trung Quốc

Nơi cư trú: ⁽²⁾

..... phố/Lai/Hải Tỉnh/Chiết/Giang/Trang Quốc

Giấy tờ tùy thân: ⁽³⁾ Hộ chiếu

..... ngày cấp 05/7/2022

..... Trung Quốc

Là

..... của người có tên dưới đây:

Họ, chữ đệm, tên:

Ngày, tháng, năm sinh: 01/10/2019

Giới tính: Nam Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú: ⁽²⁾

..... Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa

..... Tỉnh Đồng Nai

Giấy tờ tùy thân: ⁽³⁾ Giấy khai sinh số

..... của nhà cấp sinh

.....

Tôi cam đoan việc nhận

..... nói trên là đúng sự thật, tự nguyện, không có

tranh chấp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam đoan của mình.

Làm tại

..... ngày 29 tháng 11 năm 2022

Người yêu cầu

(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

Ý kiến của người hiện đang là mẹ hoặc cha ⁽⁵⁾

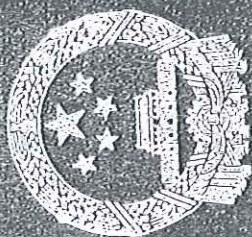
.....

.....

.....

.....

.....



中华人民共和国
People's Republic of China

护照

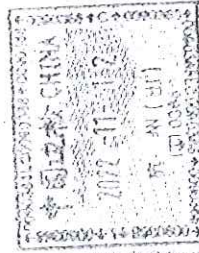
PASSPORT



[illegible]

1846726900

CHN6711023



应急资料
EMERGENCIES

为便于紧急情况下与您的亲友取得联系，请填写两位亲友的具体资料。

Please insert below particulars of two persons who may be contacted in the event of accident.

姓名 / Name

姓名 / Name

住址 / Address

住址 / Address

电话 / Telephone

电话 / Telephone

持照人血型 / Bearer's blood type

1333005

Căn cứ vào giấy đề nghị phân tích ADN số:

Của Ông (Bà):

Địa chỉ: , phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Công ty Gentis tiến hành phân tích các mẫu ADN của hai người sau:

Họ và tên:

Ngày sinh: 02/11/1967

Quan hệ: Cha già định

Loại mẫu: Máu trên giấy FTA

Số CMT/Hộ chiếu:

Nơi sinh: Chiết Giang

Quốc tịch: Trung Quốc

Kí hiệu mẫu:

Họ và tên:

Ngày sinh: 02/10/2019

Quan hệ: Con già định

Loại mẫu: Máu trên giấy FTA

Giấy khai sinh số:

Nơi sinh:

thành phố Hồ Chí Minh

Quốc tịch: Việt Nam

Kí hiệu mẫu:

quận

Sau khi phân tích các mẫu ADN trên bằng bộ kit PowerPlex®Fusion của hãng Promega – Mỹ chúng tôi có kết quả như ở bảng 1 trang 2 của phiếu kết quả phân tích ADN này.

Căn cứ vào kết quả phân tích ADN, Hội đồng khoa học Công ty cổ phần dịch vụ phân tích di truyền - Gentis kết luận:

Hai người trên CÓ quan hệ huyết thống: CHA – CON.

Ghi chú: Tên và ngày sinh của người con già định theo Giấy khai sinh số: cấp tại UBND phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai do người viết giấy đề nghị phân tích ADN cung cấp.

TT PHÂN TÍCH

HỘI ĐỒNG KHOA HỌC

Ngày 23 tháng 11 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN TÍCH DI TRUYỀN

DI TRUYỀN

- CHI NHÁNH PHÍA NAM

T. P. HỒ CHÍ MINH

T. P. HỒ CHÍ MINH

KỸ THUẬT VIÊN

Lê Hoài Phương

CỐ VẤN CAO CẤP

Đại tá. Hà Quốc Khanh

TRƯỞNG PHÒNG XÉT NGHIỆM

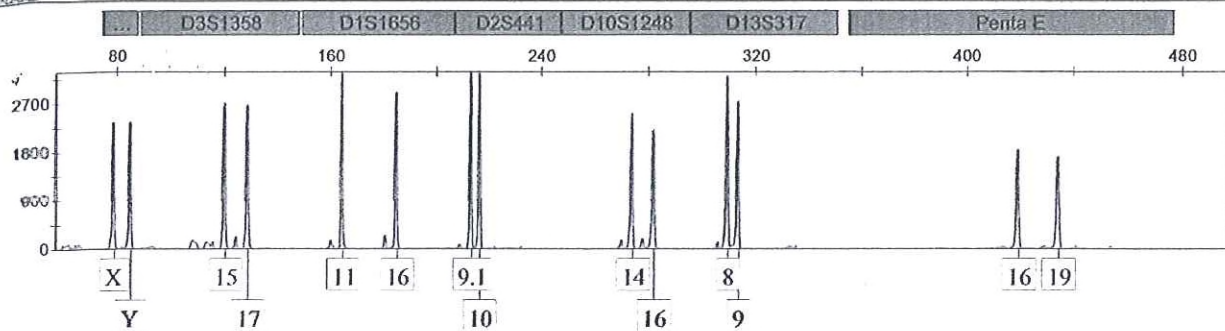
ThS. Nguyễn Thị Minh Lý

Bảng 1: Kết quả phân tích ADN

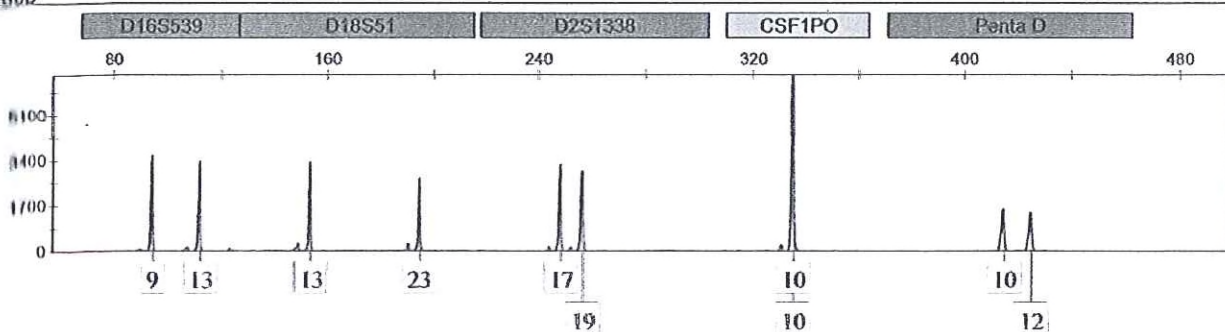
Locus Gene	Alen		PI
	S16060B	S16060C	
AMEL	X - Y	X - Y	
D3S1358	15 - 17	15 - 16	0.801145663
D1S1656	11 - 16	15 - 16	1.753759398
D2S441	9.1 - 10	9.1 - 11	10.13043478
D10S1248	14 - 16	13 - 16	25.91666667
D13S317	8 - 9	8 - 8	1.534482759
Penta E	16 - 19	10 - 19	28.65
D16S539	9 - 13	9 - 10	1.071115974
D18S51	13 - 23	13 - 15	1
D2S1338	17 - 19	17 - 18	2.399509804
CSF1PO	10 - 10	10 - 12	2.453634085
Penta D	10 - 12	10 - 11	2.170454545
TH01	7 - 7	7 - 9.3	1.522550544
vWA	19 - 20	16 - 20	16.31666667
D21S11	30 - 31	31 - 31.2	2.734636872
D7S820	10 - 11	10 - 11	2.110772921
D5S818	12 - 13	12 - 13	3.025387263
TPOX	8 - 11	11 - 11	1.726631393
DYS391	10 - 10	10 - 10	
D8S1179	10 - 13	13 - 16	1.71754386
D12S391	21 - 21	19 - 21	6.809859155
D19S433	13 - 15.2	13 - 15.2	8.536259728
FGA	24 - 26	22 - 24	1.659322034
D22S1045	11 - 15	15 - 18	0.598076923
CPI: 16,474,837,486.51		W:	99.9999999393010

Sample Name

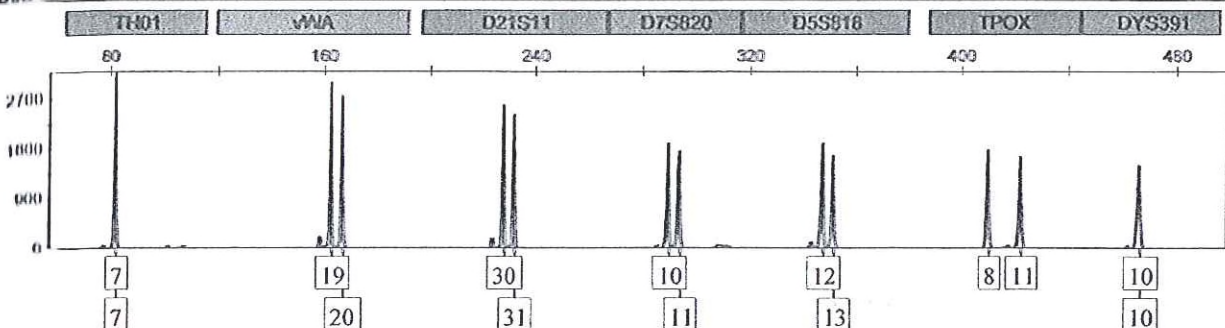
S160060B



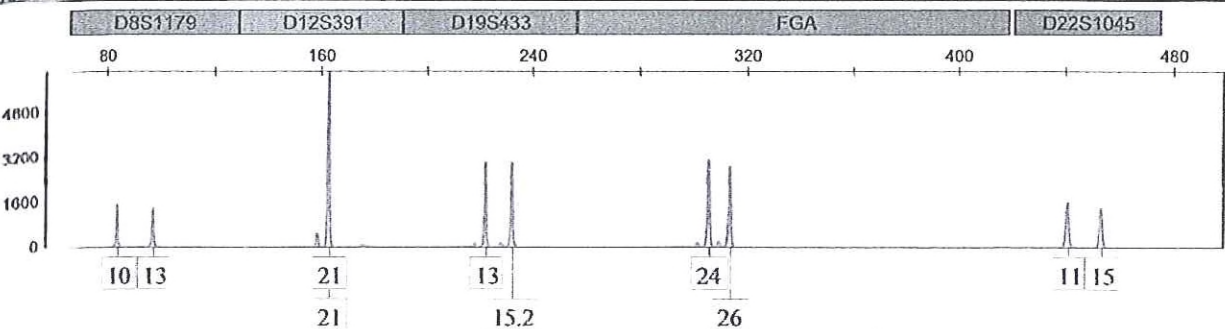
S160000B



S160000H

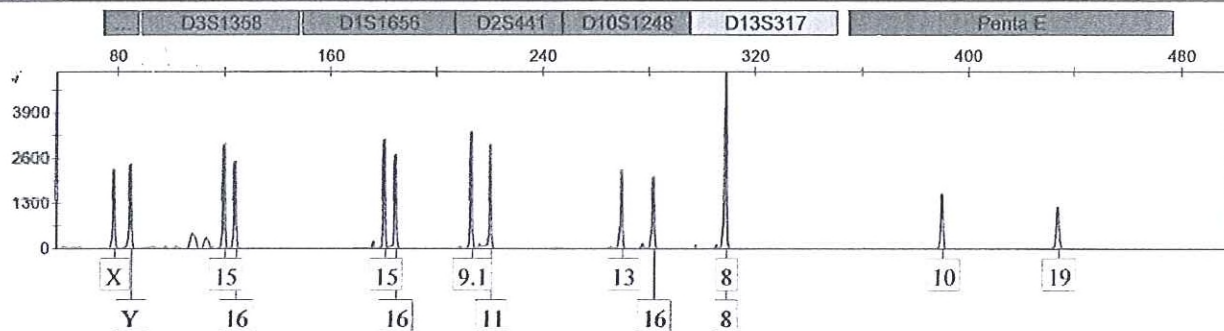


S160000H

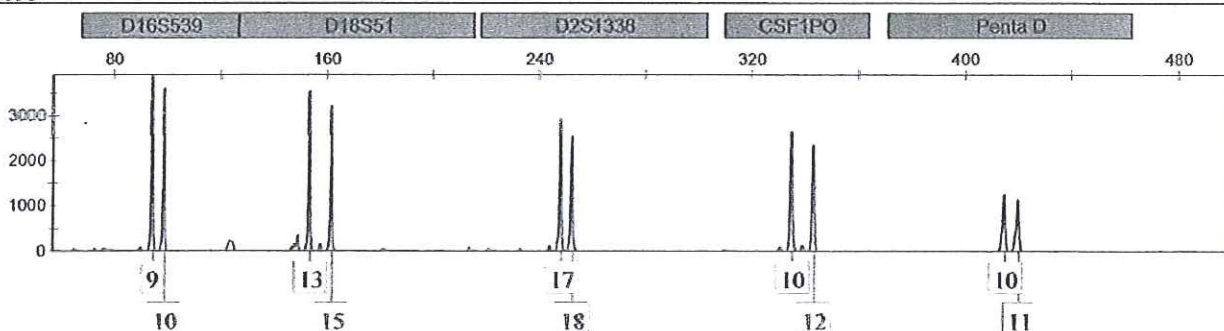


Sample Name

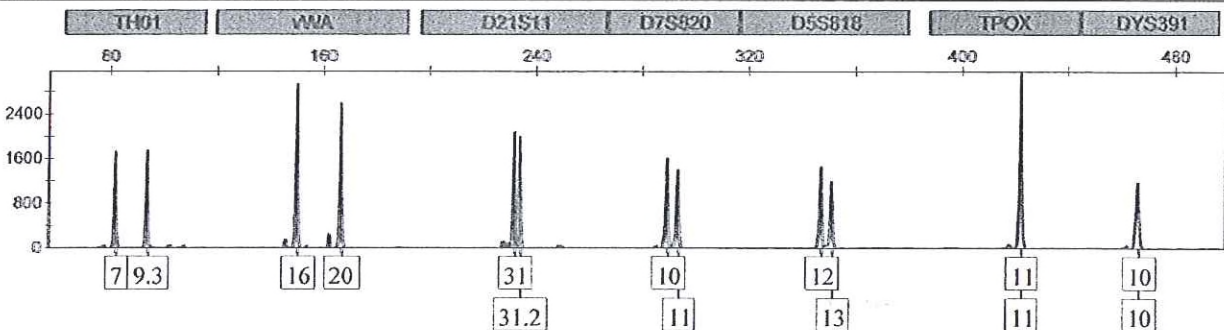
S16060C



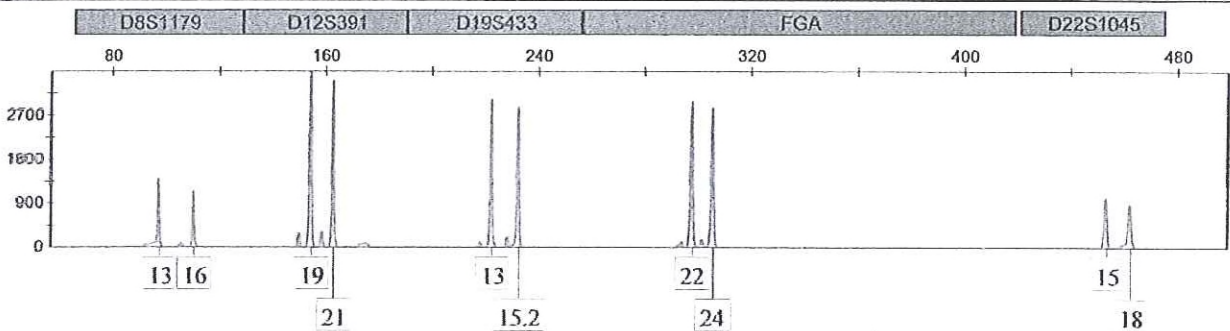
S16060C



S16060C



S16060C





类型 / Type
P
姓名 / Name

CHN

护照号码 / Passport No.



卷五 五
四

出生日期/Date of birth

男/M 中国/CHINESE

02 NOV 1967

出生地 δ_1 / Place of birth

簽發日期/Date of issue

浙江/ZHEJIANG

05 7月/JUL 2022

英文名称	中文名称
Place of birth	出生地点
Place of burial	安葬地点
Place of death	死亡地点
Place of residence	居住地点
Place of origin	籍贯
Place of capture	被俘地点
Place of execution	执行地点
Place of confinement	关押地点
Place of trial	审判地点
Place of sentencing	判决地点
Place of appeal	上诉地点
Place of review	复查地点
Place of release	释放地点
Place of transfer	转移地点
Place of transport	运输地点
Place of storage	存放地点
Place of disposal	处理地点
Place of destruction	销毁地点
Place of concealment	隐藏地点
Place of discovery	发现地点
Place of investigation	调查地点
Place of examination	检查地点
Place of treatment	治疗地点
Place of observation	观察地点
Place of communication	通信地点
Place of contact	接触地点
Place of meeting	会面地点
Place of gathering	集会地点
Place of assembly	集合地点
Place of departure	出发地点
Place of arrival	到达地点
Place of landing	着陆地点
Place of take-off	起飞地点
Place of refueling	加油地点
Place of maintenance	维护地点
Place of repair	修理地点
Place of overhaul	大修地点
Place of inspection	检验地点
Place of testing	测试地点
Place of calibration	校准地点
Place of adjustment	调整地点
Place of replacement	更换地点
Place of installation	安装地点
Place of operation	操作地点
Place of control	控制地点
Place of monitoring	监控地点
Place of recording	记录地点
Place of archiving	归档地点
Place of preservation	保存地点
Place of protection	保护地点
Place of security	安全地点
Place of defense	防御地点
Place of attack	攻击地点
Place of assault	袭击地点
Place of battle	战斗地点
Place of conflict	冲突地点
Place of war	战争地点
Place of peace	和平地点
Place of negotiation	谈判地点
Place of agreement	协议地点
Place of treaty	条约地点
Place of alliance	联盟地点
Place of partnership	伙伴关系地点
Place of cooperation	合作地点
Place of assistance	援助地点
Place of support	支持地点
Place of aid	援助地点
Place of relief	救济地点
Place of rescue	救援地点
Place of recovery	恢复地点
Place of rehabilitation	康复地点
Place of education	教育地点
Place of training	训练地点
Place of learning	学习地点
Place of research	研究地点
Place of development	发展地点
Place of progress	进步地点
Place of innovation	创新地点
Place of invention	发明地点
Place of creation	创造地点
Place of production	生产地点
Place of manufacturing	制造地点
Place of construction	建造地点
Place of building	建筑地点
Place of foundation	奠基地点
Place of establishment	设立地点
Place of founding	创办地点
Place of initiation	发起地点
Place of launch	启动地点
Place of start	开始地点
Place of beginning	起始地点
Place of end	结束地点
Place of conclusion	结论地点
Place of completion	完成地点
Place of fulfillment	实现地点
Place of achievement	成就地点
Place of success	成功地点
Place of triumph	胜利地点
Place of victory	获胜地点
Place of defeat	失败地点
Place of loss	损失地点
Place of damage	受损地点
Place of harm	伤害地点
Place of injury	受伤地点
Place of pain	疼痛地点
Place of suffering	受苦地点
Place of hardship	艰难地点
Place of adversity	逆境地点
Place of challenge	挑战地点
Place of opportunity	机会地点
Place of chance	机遇地点
Place of luck	幸运地点
Place of fortune	财运地点
Place of wealth	财富地点
Place of prosperity	繁荣地点
Place of growth	成长地点
Place of maturity	成熟地点
Place of adulthood	成年地点
Place of old age	老年地点
Place of death	死亡地点
Place of life	生命地点
Place of existence	存在地点
Place of being	成为地点
Place of becoming	变成地点
Place of transformation	转变地点
Place of change	变化地点
Place of improvement	改进地点
Place of enhancement	增强地点
Place of promotion	晋升地点
Place of advancement	前进地点
Place of progress	进步地点
Place of development	发展地点
Place of expansion	扩张地点
Place of extension	延伸地点
Place of continuation	继续地点
Place of perpetuation	永续地点
Place of eternity	永恒地点
Place of infinity	无限地点
Place of boundlessness	无边地点
Place of vastness	广阔地点
Place of magnitude	宏大地点
Place of grandeur	宏伟地点
Place of majesty	威严地点
Place of nobility	高贵地点
Place of elegance	优雅地点
Place of refinement	精致地点
Place of sophistication	sophisticated 地点
Place of complexity	复杂地点
Place of intricacy	精细地点
Place of subtlety	微妙地点
Place of delicacy	delicate 地点
Place of grace	优雅地点
Place of beauty	美丽地点
Place of attractiveness	吸引人地点
Place of charm	魅力地点
Place of allure	诱惑地点
Place of seduction	引诱地点
Place of temptation	诱惑地点
Place of enticement	诱饵地点
Place of luring	引诱地点
Place of attraction	吸引地点
Place of magnetism	磁力地点
Place of charisma	魅力地点
Place of influence	影响力地点
Place of power	权力地点
Place of authority	权威地点
Place of dominance	支配地点
Place of supremacy	至高地点
Place of superiority	优越地点
Place of excellence	卓越地点
Place of perfection	完美地点
Place of idealism	理想主义地点
Place of utopianism	乌托邦地点
Place of fantasy	幻想地点
Place of imagination	想象地点
Place of creativity	创意地点
Place of originality	原创地点
Place of uniqueness	独特地点
Place of individuality	个性地点
Place of distinctiveness	与众不同地点
Place of peculiarity	怪诞地点
Place of oddity	怪异地点
Place of strangeness	陌生地点
Place of unfamiliarity	不熟悉地点
Place of novelty	新奇地点
Place of freshness	新鲜地点
Place of vibrancy	活力地点
Place of energy	能量地点
Place of dynamism	动感地点
Place of movement	运动地点
Place of activity	活动地点
Place of action	

有效期限 Date of expiry

浙江/ZHEJIANG

04 7月/JUL 2032

第壹編 第一章 緒論

作證人姓名/Declarant's signature

中华人民共和国国家移民管理局
National Immigration Administration PRC

1846726900

~~~~~

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:



**GIẤY KHAI SINH**  
(BẢN SAO)

Họ, chữ đệm, tên:

Ngày, tháng, năm sinh: 02/10/2019

Ghi bằng chữ: Ngày hai, tháng mười, năm hai

nghìn không trăm mười chín

Giới tính: Nam

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi sinh:

Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

Quê quán: xã Ông Đình, huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên

Số định danh cá nhân:

Họ, chữ đệm, tên người mẹ:

Năm sinh: 1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Nơi cư trú:

phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Họ, chữ đệm, tên người cha:

Năm sinh:

Dân tộc:

Quốc tịch:

Nơi cư trú:

Họ, chữ đệm, tên người đi khai sinh:

Giấy tờ tùy thân: Giấy CMND số

, Công an tỉnh Đồng Nai cấp ngày

12/02/2020

Nơi đăng ký khai sinh: UBND Phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Ngày, tháng, năm đăng ký: 11/05/2022

NGƯỜI KÝ GIẤY KHAI SINH

(Đã ký)

Phạm Hoàng Minh

Sao từ Sổ đăng ký khai sinh

An Bình, ngày 22 tháng 06 năm 2022

NGƯỜI KÝ

(Ký, ghi rõ họ, tên, chức vụ và đóng dấu)

CHỖ TỊCH



Phạm Hoàng Minh

TỈNH ĐỒNG NAI

THÀNH PHỐ BIÊN HÒA

UBND PHƯỜNG AN BÌNH

Số: 626/GKS-BS